

NGHỊ QUYẾT

V/v điều chỉnh nguồn kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KBANG
KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 28/12/2020 của HĐND huyện khóa VII-kỳ họp thứ mười lăm về dự toán ngân sách địa phương và Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021;

Căn cứ Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ; Công văn 6299/BTC-NSNN ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP và Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 10/7/2021 của UBND tỉnh về việc cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ;

Căn cứ quyết định 482/QĐ-TTg ngày 29/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương trong phòng, chống dịch Covid-19;

Căn cứ Thông báo kết luận số 229-TB/HU ngày 06/5/2021 của huyện ủy Kbang về điều chỉnh nguồn sự nghiệp kiến thiết thị chính năm 2021;

Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 16/7/2021 của UBND huyện Về việc điều chỉnh nguồn kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế -Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh nguồn kinh phí trong dự toán ngân sách năm 2021, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm nguồn kinh phí sự nghiệp Kiến thiết thị chính năm 2021, tăng nguồn sự nghiệp giao thông để thực hiện sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn huyện, số kinh phí 1.200 triệu đồng.

2. Điều chỉnh nhiệm vụ chi từ nguồn sự nghiệp nông nghiệp cấp huyện chuyển về cấp xã: 1.271,890 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ đất trồng lúa (theo Nghị định 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ): 1.049 triệu đồng.

- Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc Bahnar trồng cây Mắc ca, cây Giỏi xanh (theo Nghị quyết 142/NQ-HĐND ngày 20/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện); xây dựng một số mô hình trình diễn sản xuất nông lâm nghiệp: 222,890 triệu đồng.

3. Điều chỉnh giảm 50% nguồn kinh phí dự phòng ngân sách huyện năm 2021 để bố trí kinh phí thực hiện phòng, chống Covid-19 (theo Quyết định 482/QĐ-TTg ngày 29/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ): 2.818 triệu đồng.

4. Cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên (theo Nghị quyết 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ) từ nguồn ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị dự toán huyện, xã: 2.731,39 triệu đồng (trong đó kinh phí cắt giảm từ nguồn ngân sách nhà nước: 2.673,78 triệu đồng; nguồn thu phí được để lại, thu sự nghiệp: 57,61 triệu đồng).

5. Bố trí kinh phí để thực hiện mua xe ô tô phục vụ công tác của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và Văn phòng HĐND-UBND huyện Kbang⁽¹⁾ theo đúng chủ trương đầu tư đã được phê duyệt tại quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh.

Điều 2. Giao UBND huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện khóa VIII, Kỳ họp thứ Hai, thông qua ngày 05 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh ;
- TT UBND tỉnh ;
- Sở Tư pháp, Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND, UBND huyện;
- Ban TT UBMTTQ huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện (Khóa VIII);
- Lưu VT-VP-TH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tuyến

¹ - Chủ trương bố trí kinh phí mua xe đã được HĐND huyện quyết nghị tại Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 20/4/2021.

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Nghị quyết số 58 /NO-HĐND ngày 05 /8 /2021 của HĐND huyện Kbang)

Dvt: 1.000đ

S TT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2021	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=1+2-3	5
1	Nguồn sự nghiệp giao thông	4.000.000	1.200.000		5.200.000	
2	Nguồn sự nghiệp kiến thiết thị chính	5.059.707	0	1.200.000	3.859.707	
-	Giao BQL hạ tầng giao thông đô thị huyện	3.810.000			3.810.000	
-	Nhiệm vụ phát sinh trong năm	1.249.707		1.200.000	49.707	
	Tổng cộng	9.059.707	1.200.000	1.200.000	9.059.707	

Handwritten signature

(Kèm theo Nghị quyết số 58 /NQ-HĐND ngày 05 / 8 /2021 của HĐND huyện Kbang)

Đvt: 1.000 đồng

S TT	Nội dung	Kinh phí giao năm 2021	Điều chỉnh		KP sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	Tổng cộng	1.300.000	222.890	222.890	1.300.000	
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.300.000	222.890	-	1.077.110	
-	Kinh phí sự nghiệp nông nghiệp giao đầu năm: hỗ trợ thực hiện chương trình liên kết đầu tư sản xuất và tiêu thụ SP nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ; tái canh cây cà phê, các mô hình Sản xuất, hỗ trợ chuyển đổi diện tích mía sang cây trồng khác ...	1.300.000	222.890		1.077.110	
2	Kinh phí thực hiện dự án trồng cây ăn quả gắn với cải tạo vườn tạp tại các làng đồng bào dân tộc thiểu số	-	-	222.890	222.890	
-	UBND xã Nghĩa An			60.165	60.165	
-	UBND xã Kông Long Khong			60.165	60.165	
-	UBND xã Đăk Hlơ			56.885	56.885	
-	UBND thị trấn			45.675	45.675	

Nhữ



PHỤ LỤC 03

ĐIỀU CHỈNH NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 58 /NQ-HĐND ngày 05 / 8 /2021 của HĐND huyện Kbang)

ĐVT: đồng

S T T	Nội dung	Đơn vị	Nguồn dự phòng năm 2021	Bố trí 50% nguồn dự phòng để thực hiện phòng, chống dịch Covid-19 theo Quyết định 482/QĐ-TTg ngày 29/3/2021	50% nguồn dự phòng còn lại được sử dụng trong năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5=4*50%	6=4-5	7
	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NĂM 2021		5.636.000.000	2.818.000.000	2.818.000.000	
1	Chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện mà chưa được dự toán		4.508.800.000	2.254.400.000	2.254.400.000	
-	Kinh phí thực hiện tuần tra, kiểm soát địa bàn Theo Thông báo 180-TB/HU ngày 18/01/2021 của Huyện ủy	BCH Quân sự huyện				
-	Kinh phí luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu, tổ chức lễ ra quân huấn luyện năm 2021	BCH Quân sự huyện				
-	Thực hiện nhiệm vụ quân sự địa phương hoạt động quân báo nhân dân năm 2021	BCH Quân sự huyện				
2	Chi hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ quy định phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng nguồn dự phòng để thực hiện nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu		845.400.000	422.700.000	422.700.000	
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai thảm họa nghiêm trọng		281.800.000	140.900.000	140.900.000	

Handwritten signature

**PHỤ LỤC 04**

(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 05 / 8 /2021 của HĐND huyện)

DVT: triệu đồng

S T T	Đơn vị	cắt giảm 50% chi hội nghị, đi công tác còn lại tính đến ngày 15/6/2021	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021	Tổng cộng	Ghi chú
1	2	3	4	5=3+4	6
A	CHI THƯỜNG XUYÊN NGUỒN NSNN	864,35	1.809,43	2.673,78	
A.1	CẤP HUYỆN	541,30	1.154,51	1.695,81	
I	Sự nghiệp Kinh tế	9,65	91,81	101,46	
1	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	9,65	22,01	31,66	
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT		51,80	51,80	
3	Phòng Tài nguyên và MT		10,00	10,00	
4	Phòng Tài chính - KH		8,00	8,00	
II	Sự nghiệp môi trường	0,00	65,70	65,70	
1	Phòng Tài nguyên và MT		2,10	2,10	
2	Chi hoạt động môi trường phát sinh		63,60	63,60	
III	Sự nghiệp Giáo dục	354,12	585,92	940,04	-
1	Trường Mầm non 1-5	4,78	12,54	17,32	
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	1,95	8,69	10,64	
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	0,75	6,06	6,81	
4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	1,89	14,16	16,05	
5	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	5,25	9,11	14,36	
6	Trường Mẫu giáo Kông Long Khong	10,72	11,52	22,24	
7	Trường Mẫu giáo Krong	8,27	10,94	19,21	
8	Trường Mẫu giáo Họa Mi	2,62	4,61	7,23	
9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	3,34	7,95	11,29	
10	Trường Mẫu giáo Đăk Hlơ	8,56	5,50	14,06	
11	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	5,68	11,86	17,54	
12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	3,49	12,79	16,28	
13	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	5,75	12,51	18,26	
14	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	9,48	3,68	13,16	
15	Trường Mẫu giáo Xã Đông	3,77	11,29	15,06	
16	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	1,98	4,50	6,48	
17	Trường Mẫu giáo Kon Pnê	7,65	4,06	11,71	
18	Trường Tiểu học Sơn Lang	4,31	7,94	12,25	
19	Trường TH Hoàng Hoa Thám	1,81	9,81	11,62	
20	Trường TH -THCS Đăk Hlơ	15,90	15,47	31,37	
21	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Smar	12,81	9,49	22,30	
22	Trường TH-THCS Sơ Pai	19,25	8,82	28,07	
23	Trường TH-THCS Trạm Lập	4,35	11,78	16,13	
24	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	2,38	12,53	14,91	
25	Trường TH Lý Tự Trọng	8,22	5,52	13,74	
26	Trường TH Kim Đồng	9,72	20,04	29,76	

Handwritten signature

S T T	Đơn vị	cắt giảm 50% chi hội nghị, đi công tác còn lại tính đến ngày 15/6/2021	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021	Tổng cộng	Ghi chú
1	2	3	4	5=3+4	6
27	Trường TH Kông Bờ La	3,91	11,96	15,87	
28	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	11,08	19,07	30,15	
29	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	17,33	14,38	31,71	
30	Trường TH Bùi Thị Xuân	5,55	20,00	25,55	
31	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	6,27	8,32	14,59	
32	Trường TH - THCS Tơ Tung	19,72	26,12	45,84	
33	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	18,47	11,12	29,59	
34	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon pne	4,46	11,68	16,14	
35	Trường TH Kông Long Khong	9,55	9,26	18,81	
36	Trường PTDT Bán trú TH- THCS Đắk Rong	13,28	16,43	29,71	
37	Trường THCS Kông Bờ La	8,32	9,49	17,81	
38	Trường THCS Quang Trung	4,62	10,44	15,06	
39	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	0,94	11,55	12,49	
40	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,13	9,63	15,76	
41	Trường THCS Lê Quý Đôn	3,15	6,81	9,96	
42	Trường THCS Kông Long Khong	6,43	9,63	16,06	
43	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	19,82	22,17	41,99	
44	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	3,86	7,88	11,74	
45	Trung tâm Giáo dục NN&GDTX	4,40	8,13	12,53	
46	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	0,75	20,30	21,05	
47	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10,50	61,10	71,60	
48	Văn phòng Huyện ủy	10,90	7,28	18,18	
IV	Sự nghiệp văn hóa thể thao, PTTH	9,45	55,81	65,26	
1	Sự nghiệp văn hóa thể thao	4,00	24,80	28,80	
-	Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao	4,00	18,00	22,00	
-	Phòng Lao động-Thương binh & Xã hội		1,00	1,00	
-	Phòng Văn hóa thông tin		5,80	5,80	
2	Sự nghiệp truyền thanh	5,45	12,87	18,32	
-	Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao	5,45	12,87	18,32	
3	Sự nghiệp thể dục thể thao		18,14	18,14	
-	Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao		10,00	10,00	
-	Nhiệm vụ phát sinh trong năm		8,14	8,14	
V	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể	168,08	306,22	474,30	
1	Hội đồng nhân dân huyện	8,95	19,76	28,71	
2	Văn phòng HĐND-UBND huyện	13,03	44,80	57,83	
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	5,72	5,38	11,10	
4	Phòng Tư pháp	4,22	8,75	12,97	
5	Phòng Kinh tế và HT	1,44	1,64	3,08	
6	Phòng Tài chính - KH	4,31	16,73	21,04	
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	17,21	3,66	20,87	

S T T	Đơn vị	cắt giảm 50% chi hội nghị, đi công tác còn lại tính đến ngày 15/6/2021	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021	Tổng cộng	Ghi chú
1	2	3	4	5=3+4	6
8	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	1,40	6,09	7,49	
9	Phòng Văn hoá và Thông tin	5,00	7,37	12,37	
10	Phòng Tài nguyên và MT	2,65	8,71	11,36	
11	Phòng Nội vụ	8,44	13,94	22,38	
12	Thanh tra	1,00	3,70	4,70	
13	Phòng Dân tộc	1,63	4,30	5,93	
14	Văn phòng Huyện ủy	52,37	88,71	141,08	
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	20,08	32,79	52,87	
16	Huyện đoàn	7,06	11,23	18,29	
17	Hội liên hiệp Phụ nữ	5,73	6,76	12,49	
18	Hội Nông dân	7,84	8,42	16,26	
19	Hội Cựu chiến binh		7,59	7,59	
20	Hội chữ thập đỏ		5,89	5,89	
VI	Sự nghiệp Khoa học		7,50	7,50	
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		1,50	1,50	
2	Văn phòng HĐND - UBND huyện		6,00	6,00	
VII	Quốc phòng - An ninh		26,97	26,97	
1	BQH quân sự huyện		10,67	10,67	
2	Công an huyện		16,30	16,30	
VIII	Chi khác		14,58	14,58	
1	Chi khác chưa bố trí		14,58	14,58	
A.2	CẤP XÃ	323,05	654,92	977,97	
1	Xã Kông Lơng Khơng	25,33	27,22	52,55	
2	Xã Tơ Tung	22,47	62,31	84,78	
3	Xã Sơ Păi	28,14	43,62	71,76	
4	Xã Sơn Lang	34,69	43,95	78,64	
5	Xã Krong	26,07	52,49	78,56	
6	Xã Đak Rong	7,79	74,45	82,24	
7	Xã Đak Smar	28,20	32,97	61,17	
8	Xã Kon Pnê	17,61	44,65	62,26	
9	Thị trấn	12,41	50,26	62,67	
10	Xã Đông	17,77	42,14	59,91	
11	Xã Nghĩa An	28,20	28,79	56,99	
12	Xã Đak Hlơ	19,45	49,87	69,32	
13	Xã Lơ Ku	27,91	50,90	78,81	
14	Xã Kông Bờ La	27,01	51,30	78,31	
B	CHI THUƯỜNG XUYỀN NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI, THU NGHIỆP VỤ	7,50	50,11	57,61	
I	Sự nghiệp kinh tế	7,50	3,75	11,25	
1	BQL dự án đầu tư xây dựng	7,50	3,75	11,25	

S T T	Đơn vị	cắt giảm 50% chi hội nghị, đi công tác còn lại tính đến ngày 15/6/2021	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021	Tổng cộng	Ghi chú
1	2	3	4	5=3+4	6
2	TT Dịch vụ nông nghiệp		0,00	0,00	
II	Sự nghiệp Văn hóa	0,00	0,00	0,00	
1	Trung tâm Văn hóa TT&TT		0,00	0,00	
III	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo (thu học phí)	0,00	46,36	46,36	
1	Bậc Mầm non	0,00	23,79	23,79	
1.1	Trường Mầm non 1-5		4,80	4,80	
1.2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I		0,11	0,11	
1.3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II		0,00	0,00	
1.4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang		1,88	1,88	
1.5	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La		0,98	0,98	
1.6	Trường Mẫu giáo Kông Long Khong		1,18	1,18	
1.7	Trường Mẫu giáo Krong		1,08	1,08	
1.8	Trường Mẫu giáo Họa Mi		0,30	0,30	
1.9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku		0,88	0,88	
1.10	Trường Mẫu giáo Đăk HLơ		1,97	1,97	
1.11	Trường Mẫu giáo Đăk Rong		0,74	0,74	
1.12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An		3,04	3,04	
1.13	Trường Mẫu giáo Sơ Pai		0,86	0,86	
1.14	Trường Mẫu giáo Tơ Tung		1,75	1,75	
1.15	Trường Mẫu giáo Xã Đông		3,41	3,41	
1.16	Trường Mẫu giáo Đăk Smar		0,55	0,55	
1.17	Trường Mẫu giáo Kon Pnê		0,26	0,26	
2	Bậc THCS	0,00	22,57	22,57	
2.1	Trường TH -THCS Đăk HLơ		1,92	1,92	
2.2	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Smar		0,19	0,19	
2.3	Trường TH-THCS Sơ Pai		0,19	0,19	
2.4	Trường TH-THCS Trăm Lập		0,62	0,62	
2.5	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku		0,39	0,39	
2.6	Trường TH - THCS Tơ Tung		1,11	1,11	
2.7	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong		0,22	0,22	

S T T	Đơn vị	cắt giảm 50% chi hội nghị, đi công tác còn lại tính đến ngày 15/6/2021	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021	Tổng cộng	Ghi chú
1	2	3	4	5=3+4	6
2.8	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon pne		0,15	0,15	
2.9	Trường PTDT Bán trú TH- THCS Đăk Rong		0,40	0,40	
2.10	Trường THCS Kông Bờ La		0,71	0,71	
2.11	Trường THCS Quang Trung		0,77	0,77	
2.12	Trường PTDT Bán trú THCS Krong		0,00	0,00	
2.13	Trường THCS Lê Hồng Phong		2,05	2,05	
2.14	Trường THCS Lê Quý Đôn		2,95	2,95	
2.15	Trường THCS Kông Long Khong		0,70	0,70	
2.16	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm		8,68	8,68	
2.17	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang		1,52	1,52	
	TỔNG CỘNG (A+B)	871,85	1.859,54	2.731,39	

Handwritten signature